



tào jiān

套间

noun · suite (of rooms); apartment

Example Sentences

Tā men zū le yī gè liǎng shì yī tīng de tào jiān
他们租了一个两室一厅的套间。

They rented a two-bedroom, one-living-room suite.

Jiǔ diàn dīng céng yǒu yī gè háo huá tào jiān kě yǐ kàn dào zhěng gè chéng shì
酒店顶层有一个豪华套间，可以看到整个城市。

The top floor of the hotel has a luxury suite with a view of the whole city.

Trace each character, then write the word on your own.

套	套	套	套	套	套	套	套	套	套	套
套	套									

间	间	间	间	间	间	间	间	间	间
